

ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KH&CN ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN FDI Ở VIỆT NAM

TS Phạm Chí Trung

Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Văn phòng Quốc hội

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được đánh giá là kênh quan trọng để thu hút vốn, công nghệ từ các nước có nền công nghiệp tiên tiến, góp phần vào việc đổi mới, nâng cao trình độ sản xuất kinh doanh trong nước... Tuy nhiên, trong giai đoạn vừa qua, ngoài những đóng góp lớn cho nền kinh tế - xã hội, hoạt động của khu vực FDI cũng cho thấy những tồn tại không nhỏ, như ô nhiễm môi trường, chuyển giá, tỷ lệ nội địa hóa thấp, sức lan tỏa công nghệ kém... Những tồn tại này do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có những nguyên nhân bắt nguồn từ sự bất cập trong hoạt động quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ (KH&CN) đối với các dự án FDI. Cụ thể là những bất cập trong việc ban hành chính sách, pháp luật cũng như công tác thực thi những chính sách, luật pháp này.

Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), ở nước ta có hơn 18.500 dự án FDI đang hoạt động. Các dự án này đến từ 103 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng vốn đầu tư lên tới 260 tỷ USD và tạo ra hàng trăm nghìn việc làm mới. Tính riêng năm 2015, cả nước có 2.120 dự án FDI mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư (GCNĐT) với tổng vốn đăng ký 16,34 tỷ USD, bằng 99% so với cùng kỳ năm 2014. Ngoài ra, có 918 lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 7,77 tỷ USD, tăng 43,5% so với cùng kỳ năm 2014. Xuất khẩu của khu vực FDI (kể cả dầu thô) trong năm 2015 đạt 114,3 tỷ USD, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2014 và chiếm 70,5% tổng kim ngạch xuất khẩu... Có thể thấy, các doanh nghiệp FDI có vai trò quan trọng trong việc bổ sung nguồn vốn đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu, tạo việc làm, đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ sản xuất kinh

doanh của nước ta trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế. Nhờ có sự đóng góp quan trọng của FDI mà Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong nhiều năm qua và được biết đến là quốc gia phát triển năng động, đổi mới, thu hút được sự quan tâm của cộng đồng quốc tế.

Không ai có thể phủ nhận những đóng góp lớn của khu vực FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội nước ta. Tuy nhiên, trong giai đoạn vừa qua, ngoài những đóng góp lớn cho nền kinh tế - xã hội, hoạt động của khu vực FDI cũng đã và đang tạo ra nhiều vấn đề ảnh hưởng tiêu cực đến tính bền vững của tăng trưởng và chất lượng cuộc sống của người dân như: ô nhiễm môi trường, chuyển giá, trốn thuế, tỷ lệ nội địa hóa thấp, sức lan tỏa công nghệ kém... Những tồn tại này có những nguyên nhân bắt nguồn từ sự bất cập trong hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN đối với các dự án FDI. Cụ thể là những bất cập trong việc ban hành chính sách,

pháp luật cũng như công tác thực thi những chính sách, pháp luật này.

Hoạt động quản lý công nghệ và dự án đầu tư

Vấn đề thẩm định công nghệ của các dự án FDI được quy định tại Luật Đầu tư.

Khoản 1 điều 47 Luật Đầu tư năm 2005 quy định: “Đối với dự án đầu tư trong nước, các dự án có vốn đầu tư nước ngoài có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và dự án thuộc Danh mục dự án đầu tư có điều kiện thì phải thực hiện thủ tục thẩm tra để được cấp GCNĐT”. Như vậy, những dự án đầu tư dưới 300 tỷ đồng, không nằm trong danh mục hạn chế đầu tư đều không thuộc diện bắt buộc phải làm thủ tục cấp GCNĐT. Do đó, những dự án này sẽ không phải làm thủ tục thẩm tra công nghệ. Với điều kiện thực tiễn Việt Nam hiện nay, chủ yếu là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, nên phần lớn các dự án đầu tư dưới 300 tỷ đồng có hiện tượng

nhập, chuyển giao công nghệ (CGCN) cũ hoặc lạc hậu, không đáp ứng được các tiêu chuẩn về môi trường. Đây cũng là một kẽ hở trong công tác quản lý nhà nước về KH&CN.

Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22.9.2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư năm 2005 đã quy định không rõ về thẩm tra công nghệ đối với các dự án đầu tư. Cụ thể, tại điểm d, khoản 1, điều 45 về hồ sơ thẩm tra ghi: “*Giải trình kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu: mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư, vốn đầu tư, tiến độ thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất; giải pháp công nghệ và giải pháp về môi trường*”. Tuy nhiên, tại khoản 3, nội dung thẩm tra, điều 45, không có nội dung thẩm tra công nghệ mà chỉ có các nội dung về sự phù hợp với quy hoạch, nhu cầu sử dụng đất, tiến độ thực hiện dự án và giải pháp về môi trường. Chính vì vậy, tại các địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT), Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất các tỉnh/thành phố đã không lấy ý kiến thẩm tra của cơ quan quản lý KH&CN, sau này có vấn đề gì nảy sinh thì mới đề nghị Sở KH&CN thực hiện công tác thẩm tra công nghệ hay Sở KH&ĐT cấp GCNĐT xong mới gửi Sở KH&CN (thực hiện theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP). Do đó, hầu hết các dự án đầu tư tại các địa phương, khi chuyển qua bước thẩm tra công nghệ đều đã được cấp GCNĐT, trong khi chưa có kết quả thẩm tra công nghệ của các cơ quan chức năng.

Đối với Luật Đầu tư năm 2014, điểm b, khoản 1, điều 32 về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh có ghi: “*UBND cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư với dự án có*

sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về CGCN”. Trong khi đó, điểm e, khoản 6, điều 33, về hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh có ghi: “*Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 điều 32 của Luật này*”. Như vậy, nếu chỉ các dự án có sử dụng các công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định về pháp luật CGCN mới được đánh giá, thẩm định thì sẽ rất bất cập. Bởi, nhiều dự án có sử dụng công nghệ khác không nằm trong Danh mục hạn chế chuyển giao sẽ không được đánh giá, thẩm định xem trình độ công nghệ của dự án đó ở mức nào, cao hay thấp, có gây tác động xấu tới môi trường hay không?...

Từ quy định về thẩm quyền và trách nhiệm của chủ thể còn chung chung, chồng chéo giữa Luật Đầu tư và Luật CGCN trong thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư, dẫn tới chỉ một số ít dự án đầu tư được thẩm tra công nghệ (Sở KH&CN không được thẩm tra các dự án đầu tư do không nhận được hồ sơ đề nghị thẩm tra, thẩm định). Bên cạnh đó, đối tượng CGCN trong hoạt động CGCN của một số doanh nghiệp không rõ ràng, giá trị thiết bị kèm hợp đồng CGCN không tách bạch cụ thể, khó xác định trong quá trình thẩm tra, thẩm định.

Thực tế của các địa phương cho thấy, hiện nay, cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN chỉ quản lý “phần ngọn” vì khi chủ đầu tư dự án FDI nộp hồ sơ đề nghị cấp GCNĐT cho các cơ quan quản lý thì phần công nghệ, thiết bị, máy móc của dự án thường bị xem nhẹ. Do đó, cơ quan quản lý về công nghệ không nắm được luồng

công nghệ trong các dự án đầu tư vào Việt Nam ngay từ khâu thẩm định đầu vào.

Hoạt động quản lý nhà nước trong công tác đầu tư, CGCN thời gian qua có một số bất cập, tạo ra những kẽ hở để doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ, thiết bị cũ, lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Theo đánh giá của Bộ KH&CN, trong khu vực FDI chỉ có 6% doanh nghiệp FDI có công nghệ cao, 80% có công nghệ trung bình, còn lại 14% là sử dụng công nghệ thấp, thậm chí có trường hợp chuyển giao công nghệ đã thanh lý, hết thời hạn sử dụng (theo Báo cáo của Bộ KH&CN về tình hình thực hiện Luật CGCN với Đoàn giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tháng 1.2016). Điều này báo động nguy cơ Việt Nam có thể trở thành bãi rác thải công nghệ.

Hoạt động quản lý CGCN của các dự án FDI

Hoạt động quản lý nhà nước về CGCN từ nước ngoài vào Việt Nam được quy định trong Luật CGCN năm 2006. Cụ thể, khoản 1, điều 25 Luật CGCN quy định: “*Các bên tham gia giao kết hợp đồng CGCN có quyền đăng ký hợp đồng CGCN tại cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN có thẩm quyền làm cơ sở để được hưởng các ưu đãi theo quy định của luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan*”. Như vậy, nếu không cần thiết, doanh nghiệp FDI thực hiện dự án có nội dung CGCN sẽ không phải đăng ký hợp đồng CGCN.

Tại khoản 1, điều 6, Nghị định 133/2008/NĐ-CP ngày 31.12.2008 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật CGCN có nội dung: “*Hợp đồng CGCN không bắt buộc phải đăng ký...*”, do đó, các doanh

ngành FDI khi nhập công nghệ về để sản xuất kinh doanh đã không đăng ký với cơ quan quản lý tại các địa phương. Cũng theo quy định của Luật CGCN, các hình thức CGCN diễn ra khá đa dạng: *Hợp đồng CGCN độc lập; phần CGCN trong dự án đầu tư; hợp đồng nhượng quyền thương mại; hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghệ; hợp đồng mua bán máy móc, thiết bị kèm theo CGCN...* và được điều chỉnh bởi nhiều luật khác nhau như: CGCN, Đầu tư, Sở hữu trí tuệ, Thương mại...

Như vậy, liên quan tới hoạt động CGCN có sự phối hợp của nhiều cơ quan, ở cấp Trung ương là các Bộ: KH&CN, KH&ĐT, Công thương, Tài chính; và trong giai đoạn phân cấp như hiện nay, ở cấp địa phương có 3 nhóm cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến việc CGCN, gồm: nhóm liên quan đến hoạt động đầu tư (Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất; Sở KH&ĐT...); nhóm cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghệ (Sở KH&CN, các cơ quan quản lý KH&CN cấp huyện); nhóm cơ quan quản lý hoạt động thương mại, thuế (Sở Công thương, Sở Tài chính). Tuy nhiên, số liệu thống kê của Bộ KH&CN cho thấy, sau 8 năm thực hiện Luật CGCN, Bộ KH&CN mới chỉ cấp giấy chứng nhận đăng ký cho gần 300 hợp đồng CGCN, trong đó có tới 252 hợp đồng CGCN thuộc các dự án FDI và phần lớn các hợp đồng được cấp giấy chứng nhận đăng ký là hợp đồng CGCN sửa đổi, bổ sung. Các địa phương đã tiến hành cấp giấy chứng nhận đăng ký cho gần 200 hợp đồng CGCN, trong đó khối FDI là 84.

Các doanh nghiệp FDI đăng ký hợp đồng CGCN chủ yếu là để thực hiện các hoạt động CGCN

giữa các công ty mẹ ở nước ngoài với công ty con ở Việt Nam. Qua đó nhằm mục đích đưa chi phí CGCN vào sản xuất để giảm lợi nhuận và giảm thuế. Bởi, về nguyên tắc, giá trị công nghệ chuyển giao trong hợp đồng vẫn được tính vào vốn đầu tư và hạch toán chi phí CGCN vào chi phí thực tế của doanh nghiệp.

Trên thực tế, các hoạt động CGCN được thực hiện còn lớn hơn số hợp đồng CGCN đã đăng ký trên đây rất nhiều. Nguyên nhân của việc còn ít các hợp đồng CGCN được đăng ký chủ yếu là do: 1) Trong Luật CGCN quy định các tổ chức, cá nhân có quyền tự nguyện đăng ký hợp đồng CGCN, không bắt buộc đăng ký. Các chủ dự án đầu tư thường lồng ghép với hợp đồng kinh tế mua sắm thiết bị mà không tiến hành ký kết hợp đồng CGCN riêng. Thêm vào đó, mặc dù có chính sách ưu đãi cho việc đăng ký hợp đồng CGCN nhưng trên thực tế chưa có ưu đãi cụ thể. Do vậy, các tổ chức, cá nhân không được hưởng lợi gì từ việc đăng ký hợp đồng CGCN; 2) Mặc dù thủ tục đăng ký hợp đồng CGCN hiện nay đơn giản nhưng chưa triển khai việc đăng ký trực tuyến, do đó vẫn chưa tạo điều kiện tối ưu cho các tổ chức, cá nhân khi đăng ký hợp đồng CGCN; 3) Công tác phối hợp giữa các cơ quan chức năng để cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng CGCN còn chưa đồng bộ và bị buông lỏng. Cụ thể, theo số liệu của Bộ KH&CN, công tác quản lý hoạt động CGCN chỉ thực sự được triển khai tại 30 trên tổng số 63 tỉnh/thành phố trong cả nước.

Qua số lượng các hợp đồng CGCN của các dự án FDI có đăng ký với cơ quan quản lý về KH&CN cho thấy, công tác quản lý nhà nước về hoạt động CGCN của các dự án FDI còn nhiều lỗ

hổng và bất cập.

Vấn đề hậu kiểm về công nghệ đối với các dự án FDI

Do công tác quản lý, kiểm tra về lĩnh vực KH&CN đối với các dự án FDI ít được triển khai (hầu như chưa có trường hợp nào vi phạm trong CGCN bị xử phạt vi phạm hành chính; thực hiện báo cáo thống kê cơ sở về CGCN theo Thông tư số 35/2012/TT-BKHCN ngày 16.12.2012 của Bộ KH&CN trong cả nước hầu như không đáng kể) đã dẫn đến một số tình trạng sau:

Vấn đề chuyển giá: trong thời gian qua, nhiều doanh nghiệp FDI đã “lách luật” dưới hình thức tăng vốn đầu tư giữa công ty mẹ ở nước ngoài với công ty con ở trong nước thông qua CGCN và thiết bị sau một thời gian đi vào hoạt động. Thông qua hình thức này, công ty mẹ thường kê khai giá trị công nghệ cao hơn rất nhiều so với giá thực tế, công ty con chuyển giá trị đó về công ty mẹ dưới hình thức khấu hao, tạo ra hiện tượng lỗ giả, lãi thật nhằm trốn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hàng năm cho Nhà nước.

Đầu năm 2014, Bộ Tài chính có công bố một báo cáo của Tổng cục Thuế thanh tra 870 doanh nghiệp FDI và đã phát hiện 720 doanh nghiệp có vi phạm về chuyển giá. Trong đó, một số tỉnh có 100% doanh nghiệp vi phạm như Quảng Ngãi (27/27), An Giang (7/7), còn tại TP Hồ Chí Minh và Hà Nội tỷ lệ các doanh nghiệp vi phạm lần lượt là 85 và 90%... Một phần không nhỏ giá trị chuyển giá của các doanh nghiệp FDI trên đây là bao gồm giá trị được tính từ CGCN và máy móc, thiết bị.

Tình trạng “lách luật” này là rất “nóng” đối với công tác quản lý KH&CN cũng như các cơ quan

quản lý thuế trong thời gian qua. Nhiều trường hợp doanh nghiệp nước ngoài báo lỗ nhưng doanh thu hàng năm vẫn tăng 20-30% và lại liên tục mở rộng đầu tư. Coca-Cola là một ví dụ điển hình cho thấy có dấu hiệu chuyển giá. Trên thực tế, Coca-Cola vào Việt Nam tháng 2/1994. Mặc dù doanh thu hàng năm tăng trưởng đều đặn, bình quân 24% nhưng chỉ tính riêng trong năm 2011, báo cáo tài chính của doanh nghiệp FDI này ghi nhận mức lỗ lũy kế tới 3.768 tỷ đồng, vượt cả số vốn đầu tư ban đầu. Điều này đồng nghĩa, doanh nghiệp này không phải nộp một đồng thuế thu nhập doanh nghiệp nào.

Tình trạng ô nhiễm môi trường: xuất phát từ chỗ công tác hậu kiểm đối với công nghệ của các dự án FDI không được chú trọng, nên nhiều doanh nghiệp FDI nhập khẩu thiết bị, máy móc không có hồ sơ, chất lượng kém; hoặc thiết bị, máy móc nhập khẩu được lắp đặt có đầy đủ hồ sơ pháp lý nhưng thiếu đồng bộ hoặc không đúng quy trình công nghệ. Do đó, quá trình sản xuất của các doanh nghiệp này đã phát thải và xả thải ra môi trường vượt quá các tiêu chuẩn cho phép, gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường.

Có thể kể đến một số vụ việc điển hình về ô nhiễm môi trường như: Công ty TNHH Vedan tại Đồng Nai xả nước thải chưa xử lý ra sông Thị Vải gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong nhiều năm liền; tiếp đến là vụ xả thải ra môi trường chưa qua xử lý của Công ty Tung Kuang tại Hải Dương năm 2010; Công ty Long tech ở Khu công nghiệp Quế Võ (Bắc Ninh) năm 2011; ô nhiễm khói bụi do Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 gây ra trong năm 2015 tại tỉnh Bình Thuận; và gần đây nhất là vụ xả thải của công



Tỷ lệ nội địa hoá của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam còn thấp

ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa tại Khu kinh tế Vũng Áng (Hà Tĩnh) khiến cá chết hàng loạt ở các tỉnh ven biển miền Trung...

CGCN và nội địa hóa sản phẩm của các dự án FDI: cho tới nay, chúng ta mới có các chính sách để khuyến khích hoạt động lan tỏa công nghệ, CGCN và nội địa hóa sản phẩm mà chưa được luật hóa thành các quy phạm đối với những hoạt động của các dự án FDI ở Việt Nam. Khi các dự án FDI mới vào Việt Nam thường có những cam kết với các cơ quan quản lý về tỷ lệ nội địa hóa và CGCN. Tuy nhiên, do việc chúng ta chưa có những quy phạm pháp luật để điều chỉnh các cam kết, nên trong thời gian qua, công tác quản lý nhà nước về công nghệ trong các hoạt động này cũng mới chỉ dừng lại ở mức độ tuyên truyền, vận động. Các cơ quan quản lý không thể thực hiện được hoạt động hậu kiểm để bắt buộc các doanh nghiệp FDI thực hiện nội địa hóa, chuyển giao và lan

tỏa công nghệ theo đúng lộ trình đã cam kết.

Đánh giá sau hơn 25 năm cho phép các dự án FDI hoạt động ở Việt Nam, các chuyên gia đã nhận định: CGCN từ các dự án FDI cho các doanh nghiệp trong nước vẫn còn chưa được như kỳ vọng đề ra; tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm đạt thấp. Các doanh nghiệp FDI ở nước ta hầu như ít tiến hành các hoạt động R&D. Do đó, các doanh nghiệp nội địa vẫn không tiếp cận được với các công nghệ tiên tiến từ các doanh nghiệp FDI; sản phẩm không bắt nhịp được với chuỗi giá trị sản xuất, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh kém.

Như vậy có thể thấy, việc coi nhẹ, buông lỏng công tác quản lý nhà nước đối với các dự án FDI từ khi thẩm định, đăng ký hợp đồng CGCN, cho tới thanh tra, kiểm tra sau khi các dự án này đi vào hoạt động nên đã để lại những tổn tại rất lớn về môi trường; về chuyển giá, trốn thuế; thực hiện lộ trình

nội địa hóa sản phẩm và lan tỏa công nghệ... Những vấn đề này cần phải sớm khắc phục bằng cách tăng cường công tác quản lý nhà nước về mặt công nghệ đối với các dự án FDI.

Giải pháp tăng cường công tác quản lý nhà nước về KH&CN đối với các dự án FDI

Việt Nam đã xác định thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao là ưu tiên hàng đầu trong phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn từ nay đến năm 2020. Để có thể khắc phục được những tồn tại trong quản lý nhà nước về KH&CN đối với các dự án FDI cũng như thực hiện được mục tiêu hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân, cần tập trung vào các giải pháp sau:

Một là, các cơ quan nhà nước (Quốc hội, Chính phủ, các bộ/ngành) cần khẩn trương rà soát, sửa đổi các văn bản luật và dưới luật (Luật CGCN, Đầu tư, Thuế, Hải quan...) theo hướng bắt buộc đối với tất cả các dự án FDI phải được thẩm định công nghệ trước khi cấp GCNĐT và phải đăng ký chứng nhận hợp đồng CGCN với cơ quan quản lý khi có giao dịch công nghệ phát sinh. Nội dung giải trình công nghệ, thiết bị phải là nội dung bắt buộc trong các dự án đầu tư, để các cơ quan chức năng có căn cứ xem xét, đánh giá, thẩm định.

Hai là, hoàn thiện và sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về đầu tư, CGCN trong các Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Luật Xử lý vi phạm hành chính... và các văn bản dưới luật khác để ngăn chặn và xử lý các hành vi gian lận, trốn thuế, chuyển giá trong các dự án FDI.

Ba là, sửa đổi, bổ sung các văn bản luật và dưới luật về cơ chế phối hợp, phân cấp giữa các cấp, các ngành, từ Trung ương tới các

địa phương trong quá trình quản lý công nghệ và CGCN của các dự án FDI theo hướng minh bạch, phân định trách nhiệm rõ ràng tới từng công đoạn và từng khâu của quy trình quản lý; khẩn trương khắc phục tình trạng buông lỏng quản lý nhà nước về CGCN tại một số tỉnh/thành phố trong thời gian vừa qua (tránh tình trạng bỏ trống về quản lý CGCN tại các địa phương).

Bốn là, sửa đổi các văn bản luật, dưới luật theo hướng tăng cường công tác thanh, kiểm tra trong quản lý công nghệ và CGCN. Đồng thời, thiết lập cơ chế hậu kiểm đối với các dự án FDI sau khi các dự án này được cấp giấy phép và đi vào hoạt động. Thực hiện đầy đủ các quy định đã có về báo cáo, thông tin hoạt động CGCN tại các doanh nghiệp FDI và các địa phương trong cả nước.

Năm là, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư, CGCN theo hướng bắt buộc các doanh nghiệp FDI thực hiện các cam kết về CGCN, về tỷ lệ nội địa hóa, về bảo vệ môi trường...; khuyến khích doanh nghiệp FDI đầu tư vào R&D, CGCN tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường cho Việt Nam; hỗ trợ thành lập các tổ chức R&D trong doanh nghiệp FDI.

Sáu là, đẩy mạnh quá trình cải cách hành chính, quá trình thực thi pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước về công nghệ đối với các dự án FDI. Chính sách và các văn bản quy phạm pháp luật khi đã có, cần phải được đội ngũ làm công tác quản lý trong lĩnh vực này áp dụng và thực thi đầy đủ; áp dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực quản lý các dự án FDI như: đăng ký hợp đồng CGCN, báo cáo thống kê tình hình CGCN...; nâng cao trình độ

chuyên môn và năng lực thực thi pháp luật của đội ngũ làm công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực KH&CN đối với các dự án FDI.

Việc đẩy mạnh hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN đối với các dự án FDI là thực hiện tinh thần của Hiến pháp năm 2013, Nghị quyết Đại hội XII của Đảng về tái cấu trúc kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đồng thời, việc đẩy mạnh hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN đối với các dự án FDI cũng chính là để thúc đẩy sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất trong bối cảnh có sự phát triển như vũ bão từng giờ, từng ngày của cuộc cách mạng về KH&CN trên thế giới.

Tiến hành đồng thời và cấp thiết các giải pháp trên đây, chúng ta sẽ tiếp nhận được các dự án FDI một cách có chọn lọc và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội một cách tốt nhất ✍

Tài liệu tham khảo

1. Phan Xuân Dũng (2012), CGCN thông qua các dự án FDI: thực trạng và giải pháp, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
2. Luật CGCN 2006.
3. Luật Đầu tư 2005 và 2014.
4. Báo cáo về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về CGCN trong lĩnh vực xây dựng, cơ khí, chế tạo máy và năng lượng giai đoạn 2007-2012 của một số tỉnh/thành phố.
5. Viện Nghiên cứu lập pháp (2015), Báo cáo đề tài nghiên cứu KH&CN cấp bộ: Pháp luật về CGCN - Thực trạng và giải pháp thực hiện.
6. Báo cáo của Bộ KH&CN về tình hình thực hiện Luật CGCN, tháng 1/2016.